



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **240** /TTr-UBND

Quảng Ngãi, ngày **22** tháng 11 năm 2024

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn
và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025**

Kính gửi : Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Thực hiện Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; trên cơ sở đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại các Công văn: Số 4067/STC-NS ngày 21/11/2024 và số 4098/STC-NS ngày 22/11/2024; thống nhất của các Thành viên UBND tỉnh tại Thông báo số 569/TB-UBND ngày 18/11/2024, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, giao dự toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn và phân bổ ngân sách địa phương (NSDP) năm 2025, như sau:

A. Về dự toán thu sách nhà nước trên địa bàn năm 2025 (chi tiết từng khoản thu tại Biểu mẫu số 01, số 02, số 03 và số 04).

I. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 31.950 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao.

1. Thu cân đối NSNN trên địa bàn: 31.950 tỷ đồng, gồm:

a) Thu nội địa 19.350 tỷ đồng, tăng 9,7% so với ước thực hiện năm 2024.

Trong đó:

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý 10.700 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, bằng 102,2% so với ước thực hiện năm 2024. Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất 10.400 tỷ đồng, bằng 102% so với ước thực hiện năm 2024.

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý 48 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, bằng 98,2% so với ước thực hiện năm 2024.

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 685 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, bằng 84,6% so với ước thực hiện năm 2024.

- Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh 3.737 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, bằng 99,8% so với ước thực hiện năm 2024.

- Thuế thu nhập cá nhân 630 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, bằng 102,4% so với ước thực hiện năm 2024.

- Thuế bảo vệ môi trường 967 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, bằng 199,4% so với ước thực hiện năm 2024.

- Thu tiền sử dụng đất 1.600 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, bằng 395,1% so với ước thực hiện năm 2024.

- Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước 40 tỷ đồng bằng dự toán Trung ương giao, bằng 875,3% so với ước thực hiện năm 2024.

- Thu xổ số kiến thiết 125 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, bằng 104,2% so ước thực hiện năm 2024.

- Các khoản thu còn lại 818 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, bằng 87,77% so với ước thực hiện 2024.

b) Thu thuế từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu: 12.660 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, bằng 106,9% so với ước thực hiện năm 2024.

II. Tổng thu ngân sách địa phương: 18.750 tỷ đồng, trong đó:

1. Thu cân đối ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 17.558 tỷ đồng.

2. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 1.192 tỷ đồng.

B. Phương án phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025

I. Căn cứ, nguyên tắc phân bổ

1. Đối với dự toán chi đầu tư phát triển:

- Căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; dự toán chi ĐTPT năm 2025, chi tiết nguồn cân đối NSDP gồm: Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung trong nước, chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết.

- Bố trí đủ vốn đối ứng thuộc trách nhiệm của địa phương, kinh phí để thanh toán đầy đủ, kịp thời các khoản nợ vay của NSDP phải trả khi đến hạn. Bố trí đủ vốn trả hết các khoản nợ phải trả trong kế hoạch 5 năm, thu hồi toàn bộ vốn ứng trước còn phải thu hồi trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 – 2025. Bố trí chi đầu tư các công trình, dự án có tác động lan tỏa lớn, thật sự cần thiết, cấp bách mà các thành phần kinh tế khác không đầu tư; bố trí theo tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021 - 2025.

- Chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất, trong đó ưu tiên để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.

- Tiếp tục sử dụng toàn bộ nguồn thu từ xổ số kiến thiết cho ĐTPT, trong đó ưu tiên để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề (bao gồm cả đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông) và lĩnh vực y tế; phần còn lại bố trí thực hiện các nhiệm vụ ĐTPT quan trọng, cấp bách thuộc đối tượng đầu tư của NSDP, Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.

- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất; thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước và thu xổ số kiến thiết thực hiện theo tiến độ thu trong năm.

- Ủy thác vốn NSDP qua Ngân hàng Chính sách xã hội để hỗ trợ thực hiện một số hoạt động của các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Khoản 6 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội.

2. Chi thường xuyên:

- Theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015, thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025.

- Việc phân bổ dự toán chi thường xuyên được thực hiện theo quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới và các chế độ, chính sách, nhiệm vụ do cơ quan có thẩm quyền ban hành; đảm bảo thực hiện chi cho con người, chi sự nghiệp giáo dục, chi an sinh xã hội. Chi cho các lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề; khoa học công nghệ đảm bảo mức tối thiểu Trung ương quy định.

- Thực hiện sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

- Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2025: Tiếp tục thực hiện cơ chế tiết kiệm 10% chi thường xuyên (*trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ*); nguồn tăng thu NSDP (*không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý; các khoản được loại trừ theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về dự toán NSNN năm 2022*), bao gồm 70% tăng thu thực hiện năm 2024 so dự toán năm 2024, 50% tăng thu dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2023 được Thủ tướng Chính phủ giao; 50% phần kinh phí dành ra từ giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập theo phương án đề xuất của địa phương quy định tại Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ; nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 còn dư; số thu được để lại theo chế độ năm 2025.

II. Nội dung phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025

1. Dự toán chi ngân sách địa phương: 18.750 tỷ đồng (*chi tiết từ Biểu mẫu số 05 đến Biểu mẫu số 13*), gồm:

1.1. Chi cân đối ngân sách địa phương: Dự toán 17.541 tỷ đồng, tăng so với dự toán chi 2024 là 1.170 tỷ đồng; cụ thể:

a) Chi đầu tư phát triển: 4.446 tỷ đồng (*bằng 25,3% tổng chi cân đối NSDP*), giảm so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2024 là 649 tỷ đồng, tương ứng giảm 12,7%. Bao gồm các khoản chi:

(1) Chi đầu tư cho các dự án: 4.051 tỷ đồng; trong đó: Cấp tỉnh 3.139 tỷ đồng, giảm 832 tỷ đồng so với dự toán năm 2024, tương ứng giảm 20,95%; cấp

huyện 912 tỷ đồng, giảm 58 tỷ đồng so với dự toán năm 2024, tương ứng giảm 5,9%; trong đó:

- Từ nguồn vốn cân đối theo tiêu chí, định mức tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ: 2.384 tỷ đồng (bao gồm chi từ nguồn thu tiền từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước 40 tỷ đồng), bằng dự toán Trung ương giao, tăng 182 tỷ đồng so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2024, tương ứng tăng 8,2%.

- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.600 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, giảm 1.000 tỷ đồng so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2024, tương ứng giảm 38,5%; Trong đó: Cấp tỉnh 1.157 tỷ đồng (bao gồm: kinh phí chi đầu tư cho các dự án 1.099 tỷ đồng và kinh phí thực hiện công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai 58 tỷ đồng), giảm 913 tỷ đồng so với năm 2024, tương ứng giảm 44,1%; cấp huyện 443 tỷ đồng, giảm 87 tỷ đồng so với năm 2024, tương ứng giảm 16,4%.

- Từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 125 tỷ đồng, tăng 13 tỷ đồng so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2024, tương ứng tăng 11,6%.

(2) Chi đầu tư phát triển khác: 395 tỷ đồng, tăng 241 tỷ đồng so với năm 2024, tương ứng tăng 256%, gồm:

- Chi bổ sung vốn ủy thác ngân sách tỉnh: 115 tỷ đồng, tăng 65 tỷ đồng so với năm 2024, tương ứng tăng 56,5% (gồm: Nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm tăng 15 tỷ đồng so với năm 2024, bố trí mới cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo Quyết định số 10/2024/QĐ-TTg ngày 15/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ 20 tỷ đồng và cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP của Chính phủ 30 tỷ đồng).

- Chi hỗ trợ thực hiện công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai cho 06 huyện, thị xã (Bình Sơn, Sơn Hà, Sơn Tây, Mộ Đức, Đức Phổ, Trà Bồng): 280 tỷ đồng (bao gồm 58 tỷ đồng từ nguồn thu tiền sử dụng đất), tăng 176 tỷ đồng so với năm 2024, tương ứng tăng 14%.

* Tỷ lệ cơ cấu chi đầu tư trên tổng chi cân đối ngân sách địa phương qua các năm: Năm 2021 là 34% (bao gồm từ nguồn bội chi 41,3 tỷ đồng); năm 2022 là 28,2% (bao gồm từ nguồn bội chi 83,1 tỷ đồng); năm 2023 là 31,5% (bao gồm từ nguồn bội chi 237 tỷ đồng), năm 2024 là 31,1% (bao gồm từ nguồn bội chi 130,6 tỷ đồng), năm 2025 là 24,1%. Nếu loại trừ nguồn bội chi thì cơ cấu chi qua các năm: Năm 2021 là 33,7%; năm 2022 là 27,8%; năm 2023 là 30,4%, năm 2024 là 30,6%, năm 2025 là 25,3%.

Tốc độ tăng chi đầu tư: Năm 2021 so với năm 2020 tăng 3,8%; năm 2022 so với năm 2021 tăng 49,8%; năm 2023 so với năm 2022 tăng 7,5%; năm 2024 so với năm 2023 tăng 9,4%; năm 2025 so với năm 2024 giảm 12,7% nguyên nhân là do chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất giảm 1.000 tỷ đồng nhưng chi đầu tư từ nguồn vốn đầu tư trong nước xây dựng cơ bản tập trung tăng 182 tỷ đồng và không thực hiện chi đầu tư từ nguồn bội chi như năm 2024.

Như vậy, việc bố trí vốn đầu tư năm 2025 từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung trong nước đảm bảo theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày

27/9/2024 về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (bao gồm kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững).

b) Chi thường xuyên: Dự toán 12.582 tỷ đồng (bao gồm tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn CCTL của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước), bằng 71,7% tổng chi cân đối NSDP; tăng so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2024 là 2.168 tỷ đồng, tương ứng tăng 20,8%. Trong đó:

b1) Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: 2.215 tỷ đồng, tăng 417 tỷ đồng so với dự toán năm 2024, tương ứng tăng 23,2%; trong đó cấp tỉnh 681 tỷ đồng, bằng 121,8% so với dự toán năm 2024; cấp huyện, xã 1.534 tỷ đồng, bằng 124% so với dự toán năm 2024.

b2) Chi sự nghiệp: 10.367 tỷ đồng, tăng 1.751 tỷ đồng so với dự toán năm 2024; trong đó cấp tỉnh 4.323 tỷ đồng, bằng 127,9% so với dự toán năm 2024; cấp huyện, xã 6.044 tỷ đồng, bằng 115,4% so với dự toán năm 2024.

(1) Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác (không bao gồm khoản kinh phí bố trí từ nguồn thu tiền sử dụng đất của tỉnh để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất): 2.024 tỷ đồng; trong đó ngân sách cấp tỉnh là 960 tỷ đồng (tăng 14,7% so với dự toán năm 2024); cấp huyện, xã 1.064 tỷ đồng (tăng 0,5% so với dự toán năm 2024).

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 5.109 tỷ đồng, tăng so với dự toán được HĐND tỉnh giao năm 2024 là 1.060 tỷ đồng, tương ứng tăng 26,2%, đảm bảo kinh phí thực hiện các chế độ về tiền lương, phụ cấp và chi cho công việc của ngành giáo dục và đảm bảo tỷ lệ chi hoạt động là 19% trên tổng chi sự nghiệp giáo dục.

(3) Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 34 tỷ đồng, tăng so với dự toán được HĐND tỉnh giao năm 2024 là 4 tỷ đồng, tương ứng với tăng 11,9%. Việc giao dự toán đối với sự nghiệp khoa học và công nghệ không thấp hơn dự toán Trung ương giao.

(4) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường: 218 tỷ đồng, tăng 13 tỷ đồng so với dự toán năm 2024, tương ứng tăng 6,6%.

(5) Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: 1.323 tỷ đồng, tăng 316 tỷ đồng so với dự toán năm 2024, tương ứng tăng 31,4%.

(6) Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin: 175 tỷ đồng, tăng 37 tỷ đồng so với dự toán năm 2024, tương ứng tăng 26,8%.

(7) Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn: 67 tỷ đồng, tăng 25 tỷ đồng so với dự toán năm 2024, tương ứng tăng 58,3%.

(8) Chi sự nghiệp thể dục thể thao: 63 tỷ đồng, tăng 15 tỷ đồng so với dự toán năm 2024, tương ứng tăng 31,3%.

(9) Chi đảm bảo xã hội: 864 tỷ đồng, tăng 73 tỷ đồng, so với dự toán năm 2024, tương ứng tăng 9,3%.

(10) Chi lĩnh vực an ninh và trật tự an toàn xã hội; quốc phòng: 423 tỷ đồng (*chi an ninh 183 tỷ đồng, chi quốc phòng 240 tỷ đồng*), tăng 69 tỷ đồng so với dự toán năm 2024, tương ứng tăng 19,5% (*trong đó, quốc phòng tăng 32 tỷ đồng, an ninh tăng 37 tỷ đồng*).

(11) Chi thường xuyên khác: 66 tỷ đồng, tăng 11 tỷ đồng, tương ứng tăng 20,1 % so với dự toán năm 2024.

* Tỷ lệ cơ cấu chi thường xuyên trên tổng chi cân đối ngân sách địa phương qua các năm: Năm 2021 là 64%; năm 2022 là 54,8%; năm 2023 là 65,1%; năm 2024 là 63,6%; năm 2025 là 71,7%.

- Tốc độ tăng chi thường xuyên: Năm 2021 so với năm 2020 giảm 9,5%; năm 2022 so với năm 2021 tăng 8,9%; năm 2023 so với năm 2022 tăng 7,9%; năm 2024 so với năm 2023 tăng 10,5%; năm 2025 so với năm 2024 tăng 20,8% nguyên nhân tăng là do chi thực hiện mức lương cơ sở từ 1,8 triệu đồng/tháng lên 2,34 triệu đồng/tháng và thực hiện một số chính sách mới ban hành.

c) Chi trả lãi vay: 4,1 tỷ đồng.

d) Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính địa phương: 1,1 tỷ đồng.

đ) Dự phòng ngân sách 406 tỷ đồng (*bằng 2,31% tổng chi cân đối NSDP*), bằng dự toán năm 2024. Trong đó dự phòng ngân sách cấp tỉnh 205 tỷ đồng, ngân sách cấp huyện, xã 201 tỷ đồng.

e) Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 102 tỷ đồng.

1.2. Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 1.193 tỷ đồng; gồm:

a) Chi các chương trình mục tiêu quốc gia: 486 tỷ đồng.

b) Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án: 565 tỷ đồng.

c) Vốn sự nghiệp thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ: 142 tỷ đồng.

UBND tỉnh sẽ phân khai sau khi có ý kiến thống nhất của Hội đồng nhân dân tỉnh. Riêng đối với kinh phí thực hiện biên chế tăng thêm và hỗ trợ địa phương sản xuất lúa, UBND tỉnh sẽ phân khai kinh phí để thực hiện theo quy định.

1.3 Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu ngân sách: 17 tỷ đồng.

2. Phân bổ số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện (*bao gồm cấp xã*):

Dự toán chi cân đối ngân sách từng huyện, thị xã, thành phố năm 2025 được xác định trên cơ sở dự toán thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố năm 2025 được hưởng theo phân cấp, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của huyện, thị xã, thành phố (*chi tiết từng huyện, thị xã, thành phố tại Biểu mẫu số 03, số 04 và Biểu mẫu số 09 đến số 13*). Dự toán chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố năm 2025 được xác định là 8.691 tỷ đồng, tăng 13,8% so với dự toán năm 2024; gồm:

a) Chi từ nguồn thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố được hưởng theo phân cấp: 2.125 tỷ đồng, giảm 2,4% so với dự toán năm 2024.

b) Số bổ sung từ ngân sách tỉnh: 6.566 tỷ đồng; gồm bổ sung cân đối 5.865 tỷ đồng (*bao gồm bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 1.509 tỷ đồng*),

bổ sung có mục tiêu 701 tỷ đồng (*chi tiết tại Biểu mẫu số 12*), đảm bảo cân đối để thực hiện các nhiệm vụ chỉ được giao.

3. Giao dự toán năm 2025 đối với đơn vị sự nghiệp công lập:

Thực hiện phân bổ theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ và Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; cụ thể:

a) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, chi đầu tư và đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên:

Phân bổ kinh phí cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định.

b) Đối với đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị SNCL do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên:

- Căn cứ tình hình thực hiện năm 2024, nhiệm vụ của năm 2025, đơn vị lập kế hoạch về số lượng, khối lượng dịch vụ sự nghiệp công, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao trong năm 2025, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chế độ chi tiêu hiện hành để thực hiện phân bổ dự toán.

- Phân bổ trên cơ sở Quỹ tiền lương theo số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành và kinh phí hoạt động thường xuyên tính theo số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm xây dựng dự toán (*được xác định bằng định mức chi quản lý hành chính theo mức thấp nhất*).

- Trên cơ sở quyết định giao quyền tự chủ của cấp có thẩm quyền đối với các đơn vị SNCL năm 2024, dự kiến số thu, dự toán chi và tỷ lệ tự chủ của đơn vị năm 2025, ngân sách tỉnh thực hiện giao dự toán NSNN năm 2025 cho các đơn vị SNCL trên địa bàn tỉnh theo quy định.

C. Đề xuất kiến nghị:

Về kinh phí mua sắm, sửa chữa theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công và các Nghị định của Chính phủ: số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017, số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 và số 138/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24/10/2024 thì phải có chủ trương, phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí của cấp có thẩm quyền để làm cơ sở bố trí kinh phí năm 2025. Tuy nhiên, theo đề nghị của các cơ quan, đơn vị thì nhu cầu mua sắm, sửa chữa năm 2025 lớn, trong khi nguồn lực chưa xác định được, nên việc tham mưu chủ trương, phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí theo quy định nêu trên chưa thể thực hiện kịp thời (*nhất là phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí theo quy định*

tại Nghị định số 138/2024/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24/10/2024).

Việc mua sắm, sửa chữa của các cơ quan, tổ chức, đơn vị năm 2025 là rất cần thiết. Vì vậy, để có nguồn kinh phí thực hiện, UBND tỉnh đề nghị bố trí kinh phí mua sắm, sửa chữa năm 2025, với số tiền là 170 tỷ đồng và sẽ phân khai chi tiết khi đảm bảo các điều kiện theo quy định.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết nghị (kèm theo dự thảo Nghị quyết về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025)./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- BTT UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Ban KT-NS, HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- VPUB: CVP, PCVP(KTTH);
- Công TT-ĐT tỉnh;
- Lưu: VT, P.KTTHTien505.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 210 /TTr-UBND ngày 22/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
(1)	(2)	(3)
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)+(C)	31.950.000
A	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn (I)+(II)	31.950.000
I	Thu nội địa	19.350.000
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	10.700.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	10.400.000
	-Thuế giá trị gia tăng	4.525.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	4.300.000
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	790.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	750.000
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.350.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	5.350.000
	-Thuế tài nguyên	35.000
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	48.000
	-Thuế giá trị gia tăng	27.200
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.000
	-Thuế tài nguyên	1.800
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	685.000
	-Thuế giá trị gia tăng	230.000
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	455.000
	-Thuế tài nguyên	
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	3.737.000
	-Thuế giá trị gia tăng	1.218.000
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	360.000
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.986.000
	-Thuế tài nguyên	173.000
5	Lệ phí trước bạ	195.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	18.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	630.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	967.000
	Trong đó, thu từ hàng hóa nhập khẩu	386.800
9	Thu phí, lệ phí	220.000
	-Phí và lệ phí trung ương	106.000
	-Phí và lệ phí tỉnh	114.000
	-Phí và lệ phí huyện	

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
(1)	(2)	(3)
	<i>-Phí và lệ phí xã</i>	
10	Tiền sử dụng đất	1.600.000
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	80.000
12	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	40.000
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	59.000
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản,...tại xã	12.000
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	125.000
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	4.000
17	Thu khác	230.000
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>	<i>147.700</i>
II	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	12.600.000
1	Thuế xuất khẩu	200.000
2	Thuế nhập khẩu	409.500
3	Thuế giá trị gia tăng	11.900.000
4	Thuế bảo vệ môi trường	90.000
5	Thu phí, lệ phí	500
B	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	
C	Thu để lại chi quản lý qua NSNN	
	<u>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)</u>	<u>18.750.321</u>
A	Thu cân đối ngân sách địa phương (I)+(II)+(III)+(IV)	18.750.321
I	Các khoản thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp	17.557.792
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.534.200
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ 93%	15.023.592
II	Bổ sung từ ngân sách trung ương	1.192.529
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	485.880
2	Chi đầu tư các CTMT từ nguồn vốn trong nước	565.112
3	Chi từ nguồn hỗ trợ các chế độ chính sách theo quy định	141.537
III	Thu từ chuyển nguồn thực hiện CCTL	
IV	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	
B	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	

Biểu mẫu số 02

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 210/TT-UBND ngày 22/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

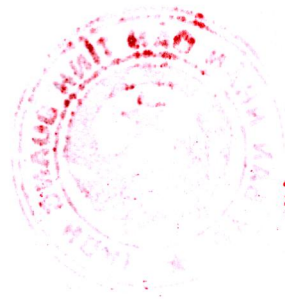
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
(1)	(2)	(3)
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	16.625.409
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	15.432.880
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.192.529
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.192.529
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	16.625.409
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh (1)	10.059.330
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	6.566.079
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	5.865.510
-	Chi bổ sung có mục tiêu	700.568
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội thu NSDP	16.700
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	8.690.991
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.124.912
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.566.079
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.865.510
-	Thu bổ sung có mục tiêu	700.568
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	8.690.991
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	8.690.991
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	

Ghi chú:

(1) Bao gồm nguồn chi từ nguồn bổ sung của TW là 1.192.529 triệu đồng.

(2) Bội thu ngân sách địa phương được bố trí Chi trả nợ gốc (thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp tỉnh)



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2025**

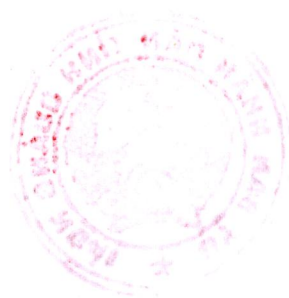
(Kèm theo Tờ trình số **210** /TT-UBND ngày **22**/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025			
		Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG SỐ	5.879.430	5.879.430		
1	TP Quảng Ngãi (1)	4.405.860	4.405.860		
2	Trà Bồng	43.700	43.700		
3	Lý Sơn	14.720	14.720		
4	Sơn Tây	118.720	118.720		
5	Ba Tơ	51.860	51.860		
6	Tư Nghĩa	249.790	249.790		
7	Mộ Đức	100.200	100.200		
8	Thị xã Đức Phổ	190.460	190.460		
9	Bình Sơn	439.150	439.150		
10	Nghĩa Hành	102.700	102.700		
11	Sơn Hà	52.760	52.760		
12	Sơn Tịnh	101.750	101.750		
13	Minh Long	7.760	7.760		

Ghi chú:

(1) Đối với thu thuế tại Công ty Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi: Dự toán năm 2025 giao 1.966 tỷ đồng, được điều tiết về ngân sách tỉnh 100% (phần NS địa phương được hưởng)



BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 210/TT-UBND ngày 22/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Số TT	Nội dung thu	Thu từ các XN QD		Thu từ CTN-DV NQD	Thuế			Thuế Tài nguyên	Thuế trước bạ	Thuế SD đất phi NN	Thuế TN cá nhân	Thu phí và lệ phí	Trong đó Phí B/M/T đối với khai thác khoáng sản	Thu tiền sử dụng đất (*)	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Tiền cho thuê đất	Bán nhà SHNN	Thu khác ngân sách	Trong đó thu phạt ATGT	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ... tại xã
		(1)	(2)	(3)	(3.1)	(3.2)	(3.3)	(3.4)	(4)	(5)	(6)	(7)	(7.1)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(12.1)	(13)
A	B																			
	Tổng cộng	5.879.430	3.500	3.737.000	1.218.000	360.000	1.986.000	173.000	195.000	18.000	117.400	61.530	14.420	1.600.000	7.350	9.250		118.400	89.400	12.000
1	TP Q.Ngãi	4.405.860	3.500	2.908.220	675.750	203.150	1.984.700	44.620	86.000	14.340	66.000	20.000	610	1.247.300		5.000		54.000	45.000	1.500
	- DN, HTX	242.000		242.000	200.100	36.850		4.880												
	- Hộ cá nhân	34.000		34.000	33.350		530	120												
	- Các thu	2.632.220		2.632.220	442.300	166.300	1.984.000	39.620												
2	Trà Bồng	43.700		34.430	19.070	4.870	10	10.480	2.650	10	1.350	1.000		500	840	20		2.900	1.800	
3	Lý Sơn	14.720		5.500	4.940	450	90	20	650	10	950	550		5.000	10	50		2.000	600	
4	Sơn Tây	118.720		115.300	58.320	6.380		50.600	1.200		540	430	150	200	50			1.000	500	
5	Ba Tơ	51.860		31.150	26.240	1.400	10	3.500	3.100	30	2.200	1.350	70	10.000		30		4.000	2.500	
6	Tư Nghĩa	249.790		77.850	66.030	3.700	120	8.000	18.500	950	10.000	6.500	3.350	125.000	2.390	1.200		5.000	3.500	2.400
7	Mộ Đức	100.200		46.500	38.950	3.650	100	3.800	12.900	800	4.100	3.200	820	25.000		1.200		5.000	3.000	1.500
8	TX Đức Phổ	190.460		88.550	70.470	6.650	230	11.200	14.500	1.000	8.300	7.700	1.870	50.000	1.660	950		16.000	13.500	1.800
9	Bình Sơn	439.150		331.500	188.870	119.550	630	22.450	28.000	350	16.000	10.500	4.150	36.000	2.400	300		13.000	8.500	1.100
10	Nghĩa Hành	102.700		27.400	18.230	1.620	50	7.500	9.400	400	1.600	5.600	3.140	50.000		300		5.500	3.500	2.500
11	Sơn Hà	52.760		31.100	19.490	2.480	10	9.120	4.700	10	1.450	1.500	60	10.000				4.000	3.000	
12	Sơn Tịnh	101.750		36.500	28.840	5.900	50	1.710	12.000	100	4.450	2.800	200	40.000		200		4.500	3.000	1.200
13	Minh Long	7.760		3.000	2.800	200			1.400		460	400		1.000				1.500	1.000	

Ghi chú: (*) Thu tiền sử dụng đất:

- Dự án tỉnh: 1.092.000 triệu đồng (thành phố Quảng Ngãi 1.027.000 triệu đồng, Bình Sơn 10.000 triệu đồng, Tư Nghĩa 30.000 triệu đồng, Mộ Đức 5.000 triệu đồng, Nghĩa Hành 20.000 triệu đồng)
- Dự án Bất động sản: 130.000 triệu đồng (TP Quảng Ngãi 130.000 triệu đồng)



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số **210** /TTr-UBND ngày **12** /11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	(1)	(2)	(3)
	TỔNG CHI NSDP	18.750.321	10.059.330	8.690.991
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	17.541.092	8.850.101	8.690.991
I	Chi đầu tư phát triển	4.445.930	3.534.144	911.786
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.050.930	3.139.144	911.786
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi đầu tư XD CB tập trung vốn trong nước (trong đó: chi từ nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước 40 tỷ đồng)	2.383.930	1.915.144	468.786
	- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	125.000	125.000	
	- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (1)	1.542.000	1.099.000	443.000
	- Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	0	0	
2	Chi đầu tư phát triển khác: Cho vay giải quyết việc làm 65 tỷ đồng; Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo Quyết định số 10/2024/QĐ-TTg ngày 15/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ 20 tỷ đồng; Cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP của Chính phủ 30 tỷ đồng; hỗ trợ thực hiện công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai cho 06 huyện, thị xã (Bình Sơn, Sơn Hà, Sơn Tây, Mộ Đức, Đức Phổ, Trà Bồng): 280 tỷ đồng (trong đó 5% từ nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh là 58 tỷ đồng) (1)	395.000	395.000	
II	Chi thường xuyên	12.582.357	5.003.914	7.578.443
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.109.488	1.277.310	3.832.178
2	Chi khoa học và công nghệ	33.770	33.770	0
3	Chi quốc phòng	239.851	190.049	49.802
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	183.336	86.000	97.336
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.323.461	1.323.461	0
6	Chi văn hóa thông tin	174.953	122.864	52.089
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	66.796	40.691	26.105
8	Chi thể dục thể thao	63.032	41.078	21.954
9	Chi bảo vệ môi trường	218.584	29.452	189.132
10	Chi các hoạt động kinh tế	2.024.085	959.791	1.064.294
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.214.700	680.921	1.533.779
12	Chi bảo đảm xã hội	864.132	188.628	675.504
13	Chi thường xuyên khác	66.169	29.899	36.270
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.100	4.100	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140	

ST T	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	(1)	(2)	(3)
V	Dự phòng ngân sách	406.003	205.241	200.762
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	101.562	101.562	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.192.529	1.192.529	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	485.880	485.880	
II	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	565.112	565.112	
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	141.537	141.537	
C	CHI TRẢ NỢ GỐC	16.700	16.700	

Ghi chú: (1) Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất cấp huyện bao gồm kinh phí trích 20% đối với các huyện: Bình Sơn, Sơn Hà, Sơn Tây, Mộ Đức, Trà Bồng và thị xã Đức Phổ, trích tối thiểu 5% đối với các huyện còn lại và thành phố Quảng Ngãi để thực hiện nhiệm vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai

**DỰ TOÁN KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG
CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - NĂM 2025**

(Kèm theo Tờ trình số **210** /TTr-UBND ngày **22** /11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Trong đó	
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG SỐ	1.192.529	1.020.153	172.376
I	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	565.112	565.112	0
1	Vốn ngoài nước	0		
2	Vốn trong nước	565.112	565.112	
II	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	141.537	0	141.537
1	Vốn nước ngoài	0		
2	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	13.400		13.400
3	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	58.235		58.235
4	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	15.580		15.580
5	Kinh phí thực hiện biên chế tăng thêm	37.045		37.045
6	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	419		419
7	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160		160
8	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	16.698		16.698
III	Bổ sung 03 chương trình MTQG	485.880	455.041	30.839
1	CTMTGQ phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	262.784	262.784	
2	CTMTGQ giảm nghèo bền vững	91.817	91.817	
3	CTMTGQ xây dựng nông thôn mới	131.279	100.440	30.839

Ghi chú:

Giao UBND tỉnh phân khai kinh phí khi có ý kiến thống nhất của HĐND tỉnh (loại trừ khoản 5 và khoản 8 mục II)

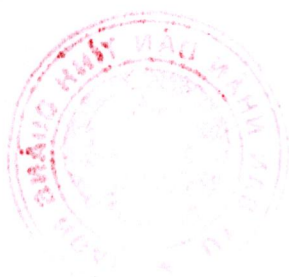
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025(Kèm theo Tờ trình số **210** /TTr-UBND ngày **22** /11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
	TỔNG CHI NSDP (1)	15.416.180
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	6.566.079
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	8.850.101
I	Chi đầu tư phát triển	3.534.144
II	Chi thường xuyên (2)	5.003.914
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.277.310
2	Chi khoa học và công nghệ	33.770
3	Chi quốc phòng	190.049
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	86.000
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.323.461
6	Chi văn hóa thông tin	122.864
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	40.691
8	Chi thể dục thể thao	41.078
9	Chi bảo vệ môi trường	29.452
10	Chi các hoạt động kinh tế	959.791
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	680.921
12	Chi bảo đảm xã hội	188.628
13	Chi thường xuyên khác	29.899
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.100
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140
V	Dự phòng ngân sách	205.241
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	101.562
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Ghi chú:

- (1) Chưa bao gồm chi từ nguồn Trung ương bổ sung để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình MTQG là 1.192,529 tỷ đồng và Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu ngân sách địa phương 16,700 tỷ đồng
- (2) Bao gồm tiết kiệm chi 10% của cấp tỉnh để chi tạo nguồn CCTL được giao tại các đơn vị.



20/10/2017

1

DỰ TOÁN CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỈNH CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

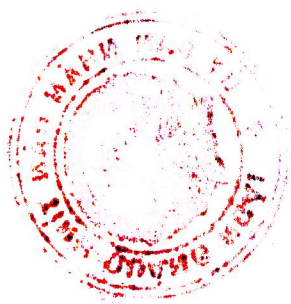
(Kèm theo Tờ trình số 210/TT-LBNĐ ngày 22/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

(A)	(B)	(1)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) (*)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	Chi chương trình MTQG			(11)
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
I	Các cơ quan, tổ chức	8.538.058	3.534.144	5.003.914								
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.100			4.100							
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.140				1.140						
IV	Chi dự phòng ngân sách	205.241					205.241					
V	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	101.562						101.562				
VI	Chi bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	6.566.079		6.566.079								
VII	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau											
Tổng Cộng		15.416.180	3.534.144	11.569.993	4.100	1.140	205.241	101.562				

Ghi chú: Chưa bao gồm chi trả nợ gốc 16,7 tỷ đồng từ nguồn bội thu ngân sách địa phương



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CÔNG TỈNH CHO TỈNH CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 177/UBND ngày 22/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thể thao và thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Chi thường xuyên	4.979.044	1.277.310	33.770	190.049	86.000	1.323.461	122.864	41.078	40.691	29.452	959.791	147.680	68.612	680.921	188.628	5.029
1	Văn phòng Tỉnh ủy	191.075	1.884				19.018	33.319							136.854		
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	19.262													19.262		
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	42.685						6.030				2.751			33.904		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	25.583										4.104			21.479		
5	Sở Nội vụ (bao gồm Quỹ thi đua khen thưởng)	57.749	17.852									3.210			36.687		
6	Sở Tư pháp	19.391										6.680			12.711		
7	Sở Xây dựng	14.052										3.188			10.864		
8	Sở Thông tin và Truyền thông	42.028						17.505				18.880			5.643		
9	Sở Ngoại vụ	7.053	230					323				362			6.138		
10	Sở Khoa học và Công nghệ	18.279		9.942											8.337		
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	58.043								6.819	36.312				14.912		
12	Sở Công Thương	17.870									4.937				12.933		
13	Sở Giao thông Vận tải	169.431									147.680		147.680		21.751		
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	140.743	2.556												9.850	128.337	
15	Thanh tra tỉnh	12.546													12.546		
16	Sở Y tế	608.364	11.604				581.260			1.700					13.800		
17	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	127.939	24.402					48.363	39.078		5.585				10.511		
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	791.787	779.621												12.166		
19	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	77.489	77.437	52													
20	Trường ĐH Tài chính Kế toán	581	581														
21	Trường Chính trị tỉnh	14.503	14.273	230													
22	BQL DA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	50									50						
23	Trường CĐ Nghề Việt Nam - Hàn Quốc	26.173	26.173												9.232		
24	Ban chấp hành Đoàn TNCS HCM tỉnh	10.512						1.280							17.160		
25	Sở Tài chính	17.160													68.612		
26	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	133.703		810								68.612			64.281		

[illegible]

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
52	Hỗ trợ các cơ quan trung ương: Cục Thuế tỉnh 2.500 triệu đồng, Cục Thống kê 400 triệu đồng, Tòa án nhân dân tỉnh 600 triệu đồng, Viện kiểm soát nhân dân tỉnh 500 triệu đồng, Liên đoàn Lao động tỉnh 610 triệu đồng, Cụm ĐBCD796 thuộc Bộ Tham mưu Quân khu V 150 triệu đồng, KBNN Quảng Ngãi 250 triệu đồng, Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí một của theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh) 19,2 triệu đồng	5.029															5.029
53	Các chế độ chính sách về bảo hiểm y tế	614.420					614.420										
54	Kinh phí chuyển đổi số (2)	80.000										80.000					
55	Kinh phí sự nghiệp khoa học dự kiến cho đề tài, nhiệm vụ KHCN	19.000		19.000													
56	Kinh phí đoàn ra, đoàn vào	25.000													25.000		
57	Ban Chỉ đạo 389	180													180		
58	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi)	45.696										45.696					
59	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (Kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi theo quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	52.535										52.535					
60	KP hỗ trợ vận chuyển xe buýt	10.215										10.215					
61	Kinh phí phục vụ công tác phòng, chống thiên tai & TKCN	5.140													5.140		
62	Kinh phí quy hoạch	15.000										15.000					

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
63	Vốn đối ứng các CT MTQG	128.000										128.000					
64	Kinh phí đối ứng thực hiện các chính sách ASXH	210.000	20.000				25.000					110.000				55.000	
65	Kinh phí hỗ trợ chính sách đối dư theo Nghị quyết của HĐND tỉnh, Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 của UBND tỉnh, Kế hoạch số 162/KH-UBND ngày 25/8/2023 của UBND tỉnh và kinh phí hỗ trợ một lần cho công an xã nghi việc theo Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ	20.000													20.000		
66	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đền ơn đổi nghĩa theo Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh	2.000										2.000					
67	Kinh phí thực hiện chuyển xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục, phổ thông công lập theo Thông tư số 08/2023/TT-BTC ngày 14/4/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	77.905	77.905														
68	Kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và mức hỗ trợ đối với các đơn vị hành chính cấp xã thực hiện sắp xếp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2023 - 2025 theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	3.500														3.500	
69	Kinh phí hỗ trợ quản lý và bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh	5.848										5.848					

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát triển, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
70	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân thường trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 của HĐND tỉnh	2.860														2.860	
71	Kinh phí tổ chức lễ	22.000															
72	Kinh phí thực hiện một số chính sách mới do HĐND tỉnh ban hành (15)	35.000										35.000			22.000		
73	Kinh phí thực hiện hoàn trả nguồn CCTL theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ số 369/KL-TTCTP ngày 01/10/2024	54.674										54.674					
74	Hỗ trợ sửa chữa trường lớp học	130.000	130.000														
75	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên đơn vị sự nghiệp công lập (sau khi trình phê duyệt lại Phường án tự chủ)	58.485	17.941				40.544										
76	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công (trong đó: kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa: 128.310 triệu đồng; kinh phí mua sắm: 41.528 triệu đồng; kinh phí thuê trụ sở làm việc: 162 triệu đồng)	170.000	74.727	1.062			43.219	11.056	2.000			2.015			33.709	2.212	
-	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa	128.310	59.077	483			28.159	9.349	2.000			2.015			25.727	1.500	
-	Kinh phí mua sắm	41.528	15.650	579			15.060	1.707							7.820	712	
-	Kinh phí thuê trụ sở làm việc	162													162		
II	Chi thường xuyên khác	24.870															24.870
	Tổng Cộng	5.003.914	1.277.310	33.770	190.049	86.000	1.323.461	122.864	41.078	40.691	29.452	959.791	147.680	68.612	680.921	188.628	29.899

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TỈNH
CHO NGÂN SÁCH LUYỆN TẬP XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 410/TT-UBND ngày 22/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	(1)	(2)=(3)+(5)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(2)+(6)+(7)+(8)
	TỔNG SỐ	5.879.430	2.124.912	973.920	4.905.510	1.150.992	4.356.042	1.509.468	700.568	8.690.991
1	TP Quảng Ngãi	4.405.860	855.908	313.885	4.091.975	542.023	355.552	229.988	217.114	1.658.563
2	Trà Bồng	43.700	47.179	23.650	20.050	23.529	491.678	139.857	38.831	717.545
3	Lý Sơn	14.720	13.671	7.690	7.030	5.981	166.633	44.546	26.054	250.904
4	Sơn Tây	118.720	130.438	69.765	48.955	60.673	132.803	90.698	19.297	373.236
5	Ba To	51.860	50.735	22.975	28.885	27.760	413.417	112.660	43.046	619.858
6	Tur Nghĩa	249.790	212.126	137.865	111.925	74.261	344.206	128.841	40.795	725.968
7	Mộ Đức	100.200	90.515	46.990	53.210	43.525	400.040	107.852	48.205	646.612
8	Thị xã Đức Phổ	190.460	171.000	91.345	99.115	79.655	405.792	95.629	57.968	730.390
9	Bình Sơn	439.150	310.612	98.525	340.625	212.087	456.565	171.236	62.687	1.001.100
10	Nghĩa Hành	102.700	77.576	57.580	45.120	19.996	293.176	86.174	36.384	493.310
11	Sơn Hà	52.760	59.430	37.640	15.120	21.790	414.658	149.277	48.015	671.380
12	Sơn Tinh	101.750	99.204	62.710	39.040	36.494	298.151	102.266	45.727	545.348
13	Minh Long	7.760	6.518	3.300	4.460	3.218	183.370	50.445	16.445	256.778



1

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH BÌNH SƠN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2025

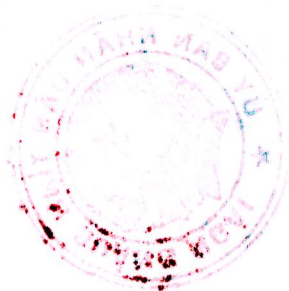
(Kèm theo Tờ trình số 210 /TT-BND ngày 12/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Bao gồm														
Chi đầu tư phát triển														
ST T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (*)	Tổng số	Trong đó		Chi bổ sung theo định mức	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương
				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ			
						A	B	1=2+8+11+12+13	2=5+6+7			3	4	5
	TỔNG SỐ	8.690.991	911.786			468.786		443.000	7.395.745	3.832.178		182.698	200.762	
1	TP Quảng Ngãi	1.658.563	247.496			92.196		155.300	1.281.475	581.770		91.279	38.313	
2	Trà Bồng	717.545	37.019			36.519		500	663.951	403.713			16.575	
3	Lý Sơn	250.904	17.004			12.004		5.000	217.741	114.334		10.363	5.796	
4	Sơn Tây	373.236	19.265			19.065		200	345.349	218.568			8.622	
5	Ba Tơ	619.858	51.185			41.185		10.000	554.354	285.102			14.319	
6	Tư Nghĩa	725.968	131.754			36.754		95.000	577.444	303.615			16.770	
7	Mộ Đức	646.612	53.823			33.823		20.000	577.853	284.147			14.937	
8	TX Đức Phổ	730.390	91.828			41.828		50.000	586.071	287.692		35.619	16.872	
9	Bình Sơn	1.001.100	72.667			46.667		26.000	869.305	443.306		36.002	23.125	
10	Nghĩa Hành	493.310	57.367			27.367		30.000	424.547	201.246			11.395	
11	Sơn Hà	671.380	48.218			38.218		10.000	607.653	352.842			15.509	
12	Sơn Tịnh	545.348	70.005			30.005		40.000	462.745	238.118			12.598	
13	Minh Long	256.778	14.155			13.155		1.000	227.257	117.725		9.434	5.932	

Ghi chú: Dự toán chi đã bao gồm kinh phí bổ sung có mục tiêu

(*) Bao gồm kinh phí trích 20% đối với các huyện: Bình Sơn, Sơn Hà, Sơn Tây, Mộ Đức, Trà Bồng và thị xã Đức Phổ, trích tối thiểu 5% đối với các huyện còn lại và thành phố Quảng Ngãi để thực hiện nhiệm vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai

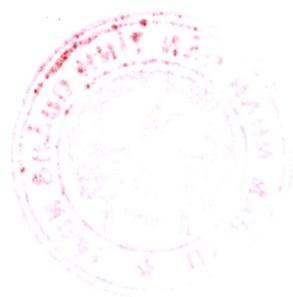


**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO
NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2025**

(Kèm theo Tờ trình số 210/TTr-UBND ngày 22/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	700.568		700.568	
1	TP Quảng Ngãi	217.114		217.114	
2	Trà Bồng	38.831		38.831	
3	Lý Sơn	26.054		26.054	
4	Sơn Tây	19.297		19.297	
5	Ba Tơ	43.046		43.046	
6	Tư Nghĩa	40.795		40.795	
7	Mộ Đức	48.205		48.205	
8	TX Đức Phổ	57.968		57.968	
9	Bình Sơn	62.687		62.687	
10	Nghĩa Hành	36.384		36.384	
11	Sơn Hà	48.015		48.015	
12	Sơn Tịnh	45.727		45.727	
13	Minh Long	16.445		16.445	



BỘ SƯNG CỐ MỤC TIÊU TỰ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
ĐỀ THỰC HIỆN MỤC TIÊU CHIÊM VỤ NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 210/TTr-UBND ngày 12/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ST T	Chính sách	Tổng cộng (khối huyện)	Ba Tơ	Sơn Tây	Nghĩa Hành	Tả Nghĩa	Phước Sơn	Sơn Tinh	Mộ Đức	TX. Đức Phổ	Sơn Hà	Lý Sơn	Trà Bồng	TP Quảng Ngãi	Mình Long
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	700.568	43.046	19.297	36.384	40.795	62.687	45.727	48.205	57.968	48.015	26.054	38.831	217.114	16.445
1	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021; Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ	36.923	5.731	2.471	1.127	1.295	1.572	1.257	1.241	1.630	7.672	3.016	2.836	5.791	1.284
2	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	230	6	31	5	4	13	21	18	2	74	-	50	6	-
3	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	40.424	473	289	3.804	4.798	5.278	4.913	7.642	2.140	1.766	1.217	2.341	5.510	253
4	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	6.232	1.006	370	313	193	709	224	457	357	988	84	1.046	210	275
5	Kinh phí chúc thọ theo Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh quy định về mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (bao gồm kinh phí còn thiếu năm 2024 là 478 triệu đồng)	5.263	240	213	296	478	650	634	548	464	560	56	144	920	60
6	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh quy định về chức danh, mức phụ cấp, mức hỗ trợ, việc kiêm nhiệm chức danh, phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	79.855	6.889	2.919	5.067	6.560	10.351	5.615	5.557	6.131	7.643	206	6.938	13.758	2.221

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Chính sách	Tổng cộng (khỏi huyện)	Ba Tư	Sơn Tây	Nghĩa Hành	Tư Nghĩa	Bình Sơn	Sơn Tinh	Mỏ Dục	TX. Dục Phổ	Sơn Hà	Lý Sơn	Trà Bồng	TP Quảng Ngãi	Minh Long
4		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
7	Kinh phí Trụ sở xã theo QĐ 931/bao gồm kinh phí còn thiếu năm 2024 là 611 triệu đồng, cụ thể: Ba Tư 132 triệu đồng, Thị xã Đức Phổ 110 triệu đồng, Bình Sơn 178 triệu đồng, Sơn Hà 154 triệu đồng, Minh Long 37 triệu đồng)	3.545	1.026				356	212		220	308			1.351	72
8	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở theo Quyết định số 99- QĐ/TW ngày 30/5/2012	15.545	1.647	780	1.040	1.214	1.907	1.000	1.127	1.301	1.214	500	1.387	1.994	434
9	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự, tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự, mức hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	59.307	5.434	2.038	4.455	4.837	7.207	3.378	4.069	5.726	5.274	349	4.655	10.080	1.805
10	Kinh phí cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng miền núi tỉnh Quảng Ngãi nhân dịp Tết Nguyên đán theo Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh	9.961	2.706	1.012	61	141	38		3		3.568		1.699		733
11	Chi phí chi trả trợ cấp BHXH theo Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh	3.728	144	83	272	388	491	285	539	340	200		345	544	97
12	Kinh phí trợ cấp cho trẻ em mầm non và giáo viên theo Nghị quyết số 32/2021/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi (bao gồm kinh phí thiếu năm 2024 là 173 triệu đồng)	6.871					3.384	1.420						2.067	
13	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	9.665	1.013	533	677	773	1.185	629	725	822	773	101	869	1.224	341
14	Hỗ trợ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng sản theo Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 17/01/2022 của UBND tỉnh	100											100		

ST T	Chính sách	Tổng cộng (khối huyện)	Ba Tư	Sơn Tây	Nghĩa Hành	Tư Nghĩa	Bình Sơn	Sơn Tinh	Mộ Đức	TX. Đức Phổ	Sơn Hà	Lý Sơn	Trà Bồng	TP Quảng Ngãi	Minh Long
4	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
16	Kinh phí thực hiện một số chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1.943	471	408	50	21	5				497		378		113
17	Hỗ trợ kinh phí phục vụ quản lý nhà lưu niệm cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng	700							700						
18	Kinh phí hỗ trợ thực hiện cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	828			23			22	77	42				658	7
19	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 29/2024/NĐ-HĐND của HĐND tỉnh	8.341			675	1.095	60	435	195	1.460	78	1.125	143	3.075	
20	Kinh phí thực hiện công tác tập huấn, tuyên truyền duy trì, thiết lập và cập, quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói theo Kế hoạch số 166/KH-UBND ngày 05/9/2023 của UBND tỉnh	215			54	11	21	32	32	54				11	
21	Hỗ trợ kinh phí đồn điền đổi thửa theo Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh	5.933			1.565	587	60		3.126	430				65	
-	Chi phí thực hiện chính trang đồng ruộng và lập hồ sơ thiết kế dự toán, xây dựng phương án	1.747			594	195			958						
-	Chi phí đo đạc, chỉnh lý biên động hồ sơ địa chính, cấp giấy Chứng nhận QSD sau khi thực hiện Dồn điền đổi thửa	4.086			971	392	60		2.168	430				65	
22	Kinh phí thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học và THCS theo Nghị định 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ	10	10												
23	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm	4.400		400	400	400	400	400	400	500	400	200	400	500	
24	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện vệ sinh môi trường; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	114.000	3.000	1.000	4.000	5.000	7.000	7.000	7.000	7.000	5.000		3.000	63.000	2.000
25	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước, hạ tầng giao thông; duy trì, trồng và chăm sóc cây xanh	236.000	8.000	4.000	9.000	9.000	16.000	15.000	11.000	25.000	8.000	18.000	8.000	100.000	5.000

ST T	Chính sách	Tổng cộng (khỏi huyện)	Ba Tư	Sơn Tây	Nghĩa Hành	Tư Nghĩa	Bình Sơn	Sơn Tĩnh	Mộ Đức	TX. Đức Phổ	Sơn Hà	Lý Sơn	Trà Bồng	TP Quảng Ngãi	Mình Long
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
26	Hỗ trợ kinh phí Đại hội Đảng bộ các cấp	44.050	4.750	2.250	3.000	3.500	5.500	2.750	3.250	3.750	3.500	800	4.000	5.750	1.250
27	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Thẻ dực thẻ thao	6.600	500	500	500	500	500	500	500	600	500	400	500	600	500

PHÂN BỐ, GIAO DƯ TOÁN CHI CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, ĐƠN VỊ THUỘC TỈNH VÀ CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ - NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 210/TTy-UBND ngày 22/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Bao gồm các chi tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																		Chi tạo nguồn CCTL
			Chi đầu tư phát triển	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế, dân số và gia đình	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, thông tin	Thể dục thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tấn	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng	Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác	
A	CHI CÁN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG	17.541.092	4.445.930	2.214.700	10.118.791	1.841.386	218.584	4.887.435	222.053	1.323.461	33.770	174.953	63.032	66.796	864.132	183.336	239.851	66.169	406.003	187.938	101.562
A.1	Cấp tỉnh	8.850.101	3.534.144	680.921	4.293.094	959.790	29.452	1.082.253	195.057	1.323.461	33.770	122.864	41.078	40.691	188.628	86.000	190.049	29.899	205.241	5.240	101.562
I	Chi đầu tư phát triển	3.534.144	3.534.144																		
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	3.139.144	3.139.144																		
	- Chi đầu tư XD CB tập trung vốn trong nước (trong đó: chi từ nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước 40 tỷ đồng)	1.915.144	1.915.144																		
A.1	- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	125.000	125.000																		
	- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.099.000	1.099.000																		
2	Chi đầu tư phát triển khác: Cho vay giải quyết việc làm 65 tỷ đồng; Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo Quyết định số 10/2024/QĐ-TTg ngày 15/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ 20 tỷ đồng; Cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP của Chính phủ 30 tỷ đồng; hỗ trợ thực hiện công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai cho 06 huyện, thị xã (Bình Sơn, Sơn Hà, Sơn Tây, Mộ Đức, Đức Phổ, Trà Bồng): 280 tỷ đồng (trong đó 5% từ nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh là 58 tỷ đồng) (1)	395.000	395.000																		
III	Chi thường xuyên	4.979.044		680.921	4.293.094	959.790	29.452	1.082.253	195.057	1.323.461	33.770	122.864	41.078	40.691	188.628	86.000	190.049	5.029			
1	Văn phòng Tỉnh ủy	191.075		136.854	54.221				1.884	19.018											
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	19.262		19.262																	
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	42.685		33.904	8.781	2.751						6.030									
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	25.583		21.479	4.104	4.104															
5	Sở Nội vụ (bao gồm Quỹ thi đua khen thưởng)	57.749		36.687	21.062	3.210			17.852												

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Chi đầu tư phát triển	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chi tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)														Chi tạo nguồn CCTL	
						Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế, dân số và gia đình	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, thông tin	Thể dục thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tin	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng	Chi thường xuyên khác	Dự phòng		Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
6	Sở Tư pháp	19.391		12.711	6.680	6.680															
7	Sở Xây dựng	14.052		10.864	3.188	3.188															
8	Sở Thông tin và Truyền thông	42.028		5.643	36.385	18.880						17.505									
9	Sở Ngoại vụ	7.053		6.138	915	362						323									
10	Sở Khoa học và Công nghệ	18.279		8.337	9.942						9.942										
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	58.043		14.912	43.131	36.312	6.819														
12	Sở Công Thương	17.870		12.933	4.937	4.937															
13	Sở Giao thông Vận tải	169.431		21.751	147.680	147.680															
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	140.743		9.850	130.893				2.556						128.337						
15	Tỉnh tư tỉnh	12.546		12.546																	
16	Sở Y tế	608.364		13.800	594.564		1.700		11.604	581.260											
17	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	127.939		10.511	117.428	5.585			24.402			48.363	39.078								
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	791.787		12.166	779.621			779.621													
19	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	77.489			77.489				77.437		52										
20	Trường ĐH Tài chính Kế toán	581			581				581		230										
21	Trường Chính trị tỉnh	14.503			14.503				14.273												
22	BQL DA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	50			50	50															
23	Trường CD Nghiê Viết Nam - Hà Quốc	26.173			26.173				26.173												
24	Ban chấp hành Đoàn TNCS HCM tỉnh	10.512		9.232	1.280						1.280										
25	Sở Tài chính	17.160		17.160																	
26	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	133.703		64.281	69.422	68.612					810										
27	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	6.612		6.612																	
28	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh	14.791		14.791																	
29	Hội Nông dân tỉnh	8.879		7.860	1.019	895			124												
30	Hội Cựu chiến binh tỉnh	4.282		4.282																	
31	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	40.691			40.691									40.691							
32	Ban Dân tộc tỉnh	6.030		6.030																	
33	Ban Quản lý KKT Dung Quắc và các KCN tỉnh	155.830		20.154	135.676	114.743	20.933														
34	Lên minh Hợp tác xã tỉnh	3.135		2.316	819	819															
35	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	2.337		734	1.603						1.603										
36	Hội Nhà báo tỉnh	4.009		624	3.385						3.385										
37	Hội Luật gia tỉnh	948		948																	
38	Hội Người cao tuổi tỉnh	998		998																	
39	Hội Người mù tỉnh	600		600																	
40	Hội Khuyến học tỉnh	1.997		1.997																	
41	Hội Đồng y tỉnh	393		393																	
42	Hội Chữ Thập đỏ tỉnh	2.605		2.605																	
43	Hội Nạn nhân chất độc dioxin tỉnh	1.016		797	219										219						

[illegible]

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Bao gồm các chi tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																		Chi tạo nguồn CCTL
			Chi đầu tư phát triển	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế, dân số và gia đình	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, thông tin	Thể dục thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tấn	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng	Chi thường xuyên khác	Dự phòng khác	Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
70	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân thường trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 của HĐND tỉnh (13)	2.860			2.860										2.860						
71	Kinh phí tổ chức lễ (14)	22.000		22.000																	
72	Kinh phí thực hiện một số chính sách mới do HĐND tỉnh ban hành (15)	35.000			35.000																
73	Kinh phí thực hiện hoàn trả nguồn CCTL theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ số 369/KL-ITCP ngày 01/10/2024 (16)	54.674			54.674																
74	Hỗ trợ sửa chữa trường lớp học (17)	130.000			130.000			130.000													
75	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên đơn vị sự nghiệp công lập (sau khi trình phê duyệt lại Phương án tự chủ) (18)	58.485			58.485				17.941	40.544											
76	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công (trong đó: kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa: 128.310 triệu đồng; kinh phí mua sắm: 41.528 triệu đồng; kinh phí thuê trụ sở làm việc: 162 triệu đồng) (19)	170.000		33.709	136.291	2.015		74.727		43.219	1.062	11.056	2.000		2.212						
-	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa	128.310		25.727	102.583	2.015		59.077		28.159	483	9.349	2.000		1.500						
-	Kinh phí mua sắm	41.528		7.820	33.708			15.650		15.060	579	1.707			712						
-	Kinh phí thuê trụ sở làm việc	162		162														24.870			
IV	Chi thường xuyên khác	24.870																			
V	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.100																		4.100	
VI	Dự phòng chi ngân sách tỉnh	205.241																	205.241		
VII	Bổ sung Quỹ dự trữ tài chính ĐP	1.140																		1.140	
VIII	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	101.562																			101.562
A.2	Các huyện, thành phố	8.690.991	911.786	1.533.779	5.825.697	881.597	189.132	3.805.182	26.996						675.504	97.336	49.802	36.270	200.762	182.698	
1	TP Quảng Ngãi	1.658.563	247.496	187.750	1.087.458	245.332	93.775	577.473	4.297						125.851	17.384	8.195	6.267	38.313	91.279	
2	Tp Bồng	717.545	37.019	151.671	509.007	41.481	4.768	401.914	1.799						42.395	5.897	3.026	3.273	16.575		
3	Lý Sơn	250.904	17.004	37.093	179.574	34.826	4.700	113.434	900						900	5.949	5.600	1.074	5.796	10.363	
4	Sơn Tây	373.236	19.265	84.165	259.479	17.370	1.870	217.533	1.035						12.476	2.917	1.678	1.705	8.622		
5	Ba Tơ	619.858	51.185	166.364	385.264	56.031	4.834	283.422	1.681						22.597	6.764	3.563	2.726	14.319		
6	Tư Nghĩa	725.968	131.754	111.516	463.106	62.851	10.751	301.195	2.420						67.921	6.655	2.613	2.822	16.770		

Số TT		Nội dung	Dự toán năm 2025	Chi đầu tư phát triển	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)													Chi tạo nguồn CCTL	
							Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18)														
							Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế, dân số và gia đình	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, thông tin	Thể dục thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tin	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng	Chi thường xuyên khác		Dự phòng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
7	Mô Đúc	646.612	53.823	108.045	466.972	59.963	10.222	282.117	2.030			3.955	1.505	1.591	93.192	8.198	4.199	2.835	14.937		
8	TX Đúc Phô	730.390	91.828	106.292	476.911	82.113	14.140	285.630	2.062			4.163	1.929	1.783	71.890	9.303	3.899	2.868	16.872	35.619	
9	Bình Sơn	1.001.100	72.667	178.538	686.516	102.175	15.565	438.799	4.507			7.083	2.968	3.377	89.528	14.190	8.324	4.252	23.125	36.002	
10	Nghĩa Hành	493.310	57.367	100.874	321.591	48.348	8.415	199.772	1.474			2.824	1.332	1.853	49.629	5.806	2.139	2.082	11.395		
11	Sơn Hà	671.380	48.218	137.598	467.073	52.762	7.550	350.659	2.184			3.882	1.629	1.824	36.650	6.834	3.101	2.982	15.509		
12	Sơn Tinh	545.348	70.005	100.266	360.217	51.609	9.692	236.410	1.708			3.710	1.365	1.738	46.934	4.795	2.257	2.262	12.598		
13	Minh Long	256.778	14.155	63.607	162.529	26.735	2.850	116.825	900			1.445	1.145	2.005	6.771	2.644	1.209	1.122	5.932	9.434	
B	CHI TỪ NGUỒN TW BỎ SÚNG (Chi tiết tại phụ lục số 03d)	1.192.529																			
C	CHI TRẢ NỢ GỐC	16.700	16.700																		
D	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NS ĐỊA PHƯƠNG																				
TỔNG CHI NSDP (A)+(B)+(C)		18.750.321	4.462.630	2.214.700	10.118.791	1.841.386	218.584	4.887.435	222.053	1.323.461	33.770	174.953	63.032	66.796	864.132	183.336	239.851	66.169	406.003	187.938	101.562

Ghi chú:

- (1), (2), (3), (4), (5), (6), (8), (9), (10), (11), (12), (13), (14), (15), (16), (17) UBND tỉnh phân khai kinh phí để thực hiện theo quy định.
- (7) UBND tỉnh sẽ phân khai sau khi có ý kiến của UBND tỉnh.
- (18) UBND tỉnh phân khai sau khi phê duyệt lại Phương án tự chủ
- (19) UBND tỉnh phân khai chi tiết khi đảm bảo các điều kiện theo quy định